

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DS - PT
Ngày 10 tháng 7 năm 2024
V/v yêu cầu chia tài sản chung
để thi hành án dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thanh Nhân

Ông Trần Trung Thành

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thuý –
Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diệu Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 06/2024/TLPT- DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về yêu cầu chia tài sản chung để thi hành án dân sự. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2024/QĐ – PT ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số A đường N, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Nguyễn Thị Kiều V, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số A đường N, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn S, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- Người có quyền lợi liên quan vụ án: Ông Bùi Đức T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn S, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Trương Thị N, sinh năm 1960; ông Bùi Đức T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn S, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tại quyết định công nhận sự thoả thuận số 01/2016/QĐST – DS ngày 26/01/2016 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, giữa ông [Nguyễn Viết L](#) (viết tắt là nguyên đơn) và bà [Trương Thị N](#) (viết tắt là bị đơn), thì bị đơn thoả thuận trả nợ cho nguyên đơn 330.000.000 đồng. Hết thời hạn thoả thuận trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết nên nguyên đơn làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự thi hành quyết định trên và bị đơn đã trả cho nguyên đơn 25.000.000 đồng. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn với ông [Bùi Đức T](#) (ông [T](#) là chồng bị đơn) để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Tại Bản tự khai ngày 16/8/2018 bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn 330.000.000 đồng và sự việc đã được Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới ban hành tại quyết định công nhận sự thoả thuận số 01/2016/QĐST – DS ngày 26/01/2016. Nay bị đơn xin trả 158.000.000 đồng trong thời hạn một tháng và xin giãn nợ lãi để về bàn bạc với gia đình để vay Ngân hàng trả nợ cho nguyên đơn, mong muốn nguyên đơn giảm lãi; tại Bản cam kết ngày 17/4/2019 bị đơn cam kết đến ngày 20/5/2019 bị đơn trả cho nguyên đơn đủ số tiền 305.000.000 đồng, nếu bị đơn không trả được nợ thì bị đơn chuyển $\frac{1}{2}$ diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng bị đơn để giao cho nguyên đơn; tại Bản tự khai ngày 09/6/2023 bị đơn trình bày nay đã già yếu nên xin trả số tiền 150.000.000 đồng và trả mỗi tháng 20.000.000 đồng kể từ tháng 6 năm 2023.

Người có quyền lợi liên quan ông [Bùi Đức T](#) đã được Toà án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của người khởi kiện, không cung cấp chứng cứ và không tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định: Căn cứ khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 68; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 164; khoản 1 Điều 165, Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 và khoản 4 Điều 213; Điều 218; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 29, 33, 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, 2022; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất để thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự” đối với bà [Trương Thị N](#) và ông [Bùi Đức T](#).

Xác định tài sản chung của ông [Bùi Đức T](#), bà [Trương Thị N](#) gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 44; địa chỉ: [Thôn S, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); diện tích: 429,3m² (đất ở tại nông thôn 200m², đất trồng cây lâu năm 229,3m²) mang tên ông [Bùi Đức T](#) và bà [Trương Thị N](#), được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp ngày 23/9/2022 Giấy CNQSDĐ số DH 357313; số vào sổ cấp GCN: CS08992; Quyền sử dụng đối với thửa đất trồng cây lâu năm số 359, tờ bản đồ số 44, diện tích 38,4m² mang tên ông [Bùi Đức T](#) và bà [Trương Thị N](#) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 874870 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 18/8/2023.

Giá trị tài sản được giao cho các đương sự: Giá trị tài sản ông [T](#) được giao là 1.698.628.800 đồng, bà [N](#) được giao là: 1.506.331.200 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 44; địa chỉ: [Thôn S, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); diện tích: 429,3m² (đất ở tại nông thôn 200m², đất trồng cây lâu năm 229,3m²) mang tên ông [Bùi Đức T](#) và bà [Trương Thị N](#), được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp ngày 23/9/2022 Giấy CNQSDĐ số DH 357313; số vào sổ cấp GCN: CS08992.

Ông [Bùi Đức T](#) được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 214,4m² (trong đó đất ở tại nông thôn 100m², đất trồng cây lâu năm 114,4m²), có các tứ cận: Phía Đông Bắc giáp đường giao thông dài 5,34 mét + 1,8 mét + 14,85 mét; Phía Tây Nam giáp phần còn lại của thửa đất 127 (giao cho bà [N](#)), dài 21,02 mét; Phía Đông Nam giáp đường bê tông dài 11,4 mét; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 359, dài 8,53 mét.

Bà [Trương Thị N](#) được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 214,9m² (trong đó đất ở tại nông thôn 100m², đất trồng cây lâu năm 114,9m²), có các tứ cận: Phía Đông Bắc giáp phần diện tích còn lại của thửa đất số 127 (giao cho ông [T](#)) dài 21,0 mét; Phía Tây Nam giáp đường bê tông dài 16,99 mét + 3,83 mét; Phía Đông Nam giáp đường bê tông dài 11,1 mét; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 359 (thửa đất trồng cây lâu năm mang tên ông [T](#) và bà [N](#)), dài 8,8 mét.

Quyền sử dụng đối với thửa đất trồng cây lâu năm số 359, tờ bản đồ số 44 [xã B, thành phố Đ](#), diện tích 38,4m² mang tên ông [Bùi Đức T](#) và bà [Trương Thị N](#) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 874870 do [UBND thành phố Đ](#) cấp ngày 18/8/2023. Phần tài sản của ông [Bùi Hữu T1](#) được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 38,4 m², có các tứ cận: Phía Đông Bắc giáp đường giao thông, dài 2,63 mét; Phía Tây Nam giáp đường bê tông, dài 0,99 mét + 1,29 mét; Phía Đông Nam giáp thửa đất số 127, dài 8,53 mét + 8,80 mét; Phía Tây Bắc giáp đường bê tông dài 15,97 mét.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023 Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới nhận được đơn kháng cáo của ông [T1](#), bà [N](#) với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án; ngày 01/4/2024 ông [T1](#), bà [N](#) có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm và không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án có đơn kháng cáo chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn để huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; bị đơn và người có quyền lợi liên quan là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 28 tháng 12 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST. Ngày 18 tháng 01 năm 2024 Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới nhận được đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án; do tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án vắng mặt, sau khi nhận được bản án đã làm kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Toà án cấp sơ thẩm xác định ông [Bùi Đức T](#) tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách bị đơn trong vụ án là chưa đúng quy định, bởi lẽ ông [T](#) không phải là người bị kiện trong vụ án này và phải xác định ông [T](#) tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi liên quan vụ án; Bản án Toà án cấp sơ thẩm viết chưa đúng hướng dẫn tại Biểu mẫu số 52 kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ – HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án về yêu cầu huỷ Bản án sơ thẩm và không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn thấy: Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận số 01/2016/QĐST – DS ngày 26/01/2016 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, thì bị đơn có nghĩa vụ trả

cho nguyên đơn 330.000.000 đồng, quá trình thi hành án bị đơn đã trả cho nguyên đơn 25.000.000 đồng; để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xác định tài sản chung của bị đơn với ông [Bùi Đức T](#) (ông [T](#) là chồng bị đơn) để thi hành án dân sự là có căn cứ.

[4] Quá trình thu thập chứng cứ, Toà án cấp sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm bị đơn và ông [Bùi Đức T](#) thừa nhận ông bà có các tài sản chung, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 44 [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); diện tích: 429,3m² (đất ở tại nông thôn 200m², đất trồng cây lâu năm 229,3m²) đã được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp GCNQSDĐ số DH 357313 ngày 23/9/2022; sổ vào sổ cấp GCN: CS08992 mang tên ông [T](#), bà [N](#); Quyền sử dụng thửa đất số 359, tờ bản đồ số 44 [xã B, thành phố Đ](#), diện tích 38,4m² mang tên ông [Bùi Đức T](#), bà [Trương Thị N](#) đã được [UBND thành phố Đ](#) cấp GCNQSDĐ số DI 874870 ngày 18/8/2023.

[5] Toà án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn được quản lý, sử dụng 214,9m² đất (đất sạch không có tài sản trên đất, trong đó có 100m² đất ở và 114,9m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 44 [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); thửa đất bị đơn được chia tại các điểm 1, 2, 3, 4 trên sơ đồ, thửa đất đã được [UBND thành phố Đ](#) cấp GCNQSDĐ số DI 874870 ngày 18/8/2023.

[6] Ông [Bùi Đức T](#) được chia quản lý, sử dụng 214,4m² đất (trên đất có nhà tạm đã cũ, trong đó có 100m² đất ở và 114,4m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 44 [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); thửa đất ông [T](#) được chia tại các điểm 2, 6, 7, 8, 9, 3 và 2 trên sơ đồ, thửa đất đã được [UBND thành phố Đ](#) cấp GCNQSDĐ số DI 874870 ngày 18/8/2023.

[7] Việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chia tài sản chung của bị đơn và ông [Bùi Đức T](#) như mục [5] và mục [6] là có căn cứ; việc bị đơn và ông [Bùi Đức T](#) kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm và không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn nhưng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung kháng cáo này nên kháng cáo của bị đơn và ông [T](#) không được chấp nhận.

[8] Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện, việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện tại phiên toà phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc; bị đơn và ông [Bùi Đức T](#) là người có quyền lợi liên quan vụ án chấp nhận việc rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Căn cứ khoản 4 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn để huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới và đình chỉ giải quyết vụ án. Việc huỷ Bản án sơ thẩm trong vụ án này không có lỗi của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[10] Bị đơn và ông [Bùi Đức T](#) là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn và ông [T](#). Ông [Nguyễn Viết L](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 4 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà [Trương Thị N](#) và ông [Bùi Đức T](#) đối với Bản án số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của ông [Nguyễn Viết L](#) về việc yêu cầu chia tài sản chung của [Trương Thị N](#) và ông [Bùi Đức T](#).

3. Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và đình chỉ giải quyết vụ án.

4. Buộc bà [Trương Thị N](#) trả lại cho ông [Nguyễn Viết L](#) 5.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

5. Ông [Bùi Đức T](#), bà [Trương Thị N](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; bà [Trương Thị N](#) được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0001039 ngày 22/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; ông [Bùi Đức T](#) được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0001040 ngày 23/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

6. Ông [Nguyễn Viết L](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 10.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000485 ngày 02/8/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

7. Tuyên bố, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/7/2024.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- CCTHADS thành phố Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

